

Số: 04./CBTT-CAG

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2024

V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính quý IV năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cảng An Giang**

• Mã chứng khoán: **CAG**

• Địa chỉ: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

• Điện thoại liên hệ: 0296.3831 447 - 0296.3831 535; Fax: 0296.3831129.

• Email: cangmythoi@gmail.com Website: <https://www.angiangport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý IV/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18 /01/2024 tại đường dẫn: <https://www.angiangport.com.vn/co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 06 tháng năm 2023: không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: *Mlle*

- BCTC Quý IV/năm 2023;
- Văn bản giải trình CL LNST BCTC quý IV năm 2023 số 03 /GTr-CAG;
- Lưu.

Đại diện tổ chức

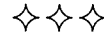
Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



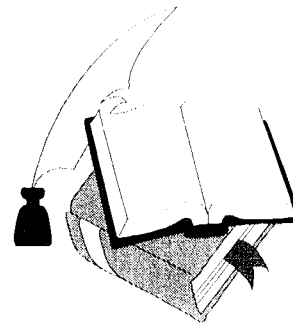
Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV -2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý IV năm 2023)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77.950.583.518	78.801.796.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	9.546.241.903	9.509.065.661
1. Tiền	111		9.546.241.903	9.509.065.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	52.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a.	52.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.880.781.189	14.656.041.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	9.984.517.140	13.454.329.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	653.022.221	110.303.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	3.852.762.982	2.700.930.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.609.521.154)	(1.609.521.154)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.602.735.344	3.928.021.399
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.602.735.344	3.928.021.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		920.825.082	708.667.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	425.351.411	708.667.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V14	495.473.671	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		74.114.305.052	78.673.952.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.328.224.800	11.328.224.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	11.328.224.800	11.328.224.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.425.837.350	62.096.658.134
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	53.175.584.236	59.846.405.020
- Nguyên giá	222		188.346.597.736	187.856.597.736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.171.013.500)	(128.010.192.716)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		692.882.652	639.405.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	692.882.652	639.405.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.173.454.374	3.008.456.817
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b.	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.146.545.626)	(1.311.543.183)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.493.905.876	1.601.207.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	3.493.905.876	1.601.207.031
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152.064.888.570	157.475.749.022
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.242.720.271	7.783.767.970
I. Nợ ngắn hạn	310		3.742.830.271	6.553.877.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	63.735.000	1.287.176.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	47.137	764.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V14	217.422.443	620.891.828
4. Phải trả người lao động	314	V15	1.584.355.200	2.739.763.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V16	360.000.000	204.545.450
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17a	883.318.710	793.057.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		633.951.781	907.679.232
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.499.890.000	1.229.890.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V16	270.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V17b	1.229.890.000	1.229.890.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

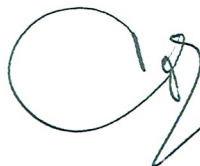
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		146.822.168.299	149.691.981.052
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.822.168.299	149.691.981.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.728.924.468	5.415.079.385
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.093.243.831	6.276.901.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.093.243.831	6.276.901.667
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		152.064.888.570	157.475.749.022

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.795.199.344	16.368.115.635	59.082.598.087	74.995.839.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.795.199.344	16.368.115.635	59.082.598.087	74.995.839.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.533.567.989	13.978.572.258	50.396.260.940	57.583.513.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		261.631.355	2.389.543.377	8.686.337.147	17.412.325.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.091.685.506	721.331.257	3.935.542.090	2.861.657.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(164.997.557)	(104.521.535)	(164.997.282)	(104.521.535)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	214.835.163	386.958.766	1.154.634.228	1.445.714.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.354.923.721	2.579.783.873	7.704.713.596	9.960.695.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(51.444.466)	248.653.530	3.927.528.695	8.972.094.506
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.360	162	2.982.701	763
12. Chi phí khác	32		16.100	43.590.771	3.625.715	697.068.879
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.740)	(43.590.609)	-643.014	-697.068.116
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		(51.458.206)	205.062.921	3.926.885.681	8.275.026.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		300.672	222.836.407	833.641.850	1.998.124.723
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	(51.758.878)	(17.773.486)	3.093.243.831	6.276.901.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(4)	(1)	224	455

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám Đốc

Bùi Chánh Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý IV năm 2023)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.458.304.556	78.410.811.333
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(40.491.588.291)	(45.641.722.767)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.153.481.263)	(12.766.135.755)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.123.645.343)	(1.919.710.152)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.035.935.120	7.612.285.118
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.243.446.650)	(16.770.832.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		6.482.078.129	8.924.694.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(592.476.852)	(2.991.948.252)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(10.000.000.000)
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.798.714	140.014.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.445.678.138)	(12.851.934.013)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(4.002.000.000)	(4.002.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.002.000.000)	(4.002.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		34.399.991	(7.929.239.024)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.509.065.661	17.435.099.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.776.251	3.205.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.546.241.903	9.509.065.661

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2023)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị

Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Cảng Bình Long

Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Vận Tải Bộ

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC. .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

IV . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt VND	399.144.400	522.289.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.147.097.503	8.986.776.661
Cộng	9.546.241.903	9.509.065.661

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	52.000.000.000	52.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	52.000.000.000	52.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.146.545.626)	4.320.000.000	(1.311.543.183)
Cộng	4.320.000.000	(1.146.545.626)	4.320.000.000	(1.311.543.183)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.311.543.183	1.416.064.718
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(164.997.557)	(104.521.535)
Số dư cuối kỳ	1.146.545.626	1.311.543.183

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 30/06/2023: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	-	10.111.320
b) Phải thu khách hàng không là bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	873.433.627	1.469.093.272
- Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Ngô Đam	2.835.305.559	2.093.449.217
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại - dịch vụ Vận tải biển Phía Nam	506.044.808	679.685.702
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.463.120.497	1.383.748.263
- Ông Nguyễn Minh Tuấn	722.858.410	1.512.941.387
- Các khách hàng khác	3.583.754.239	6.305.300.004
Cộng	9.984.517.140	13.454.329.165

Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương	35.540.000	19.608.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại - dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	79.695.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	11.000.000	11.000.000
- Các khách hàng khác	526.787.221	0
Cộng	653.022.221	110.303.000
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.328.224.800	1.328.224.800
Cộng	11.328.224.800	11.328.224.800

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn bao gồm các khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, thiết kế để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới .

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
- Tạm ứng	360.458.482	-	291.629.760	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.054.556.169	-	1.972.342.463	-
- Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.000.000	-	8.000.000	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	429.748.331	-	428.958.239	-
Cộng	3.852.762.982	0	2.700.930.462	0

Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
+ Công ty Cổ phần Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
+ Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	-	350.160.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
+ Công ty CP TM Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngư	170.400.000	-	170.400.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY	89.033.010	-	89.033.010	-

+ Công ty TNHH MTV TM
DV Vận tải Tấn Sơn

159.500.000	-	159.500.000	-
Cộng	0	1.609.521.154	0

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.300.156.144	-	2.710.299.725	-
Công cụ, dụng cụ	1.271.114.179	-	1.175.406.653	-
Hàng hóa	31.465.021	-	42.315.021	-
Cộng	2.602.735.344	-	3.928.021.399	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	206.093.262	198.705.949
Chi phí bảo hiểm	50.541.526	84.247.853
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	127.555.471	223.387.308
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.161.152	202.326.797
Cộng	425.351.411	708.667.907
8b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	733.188.775	811.809.550
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.744.851.850	698.362.493
Các chi phí trả trước dài hạn khác	15.865.251	91.034.988
Cộng	3.493.905.876	1.601.207.031

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
- Sửa chữa lớn tài sản cố định (đường nội bộ)	53.476.852	-
Cộng	692.882.652	639.405.800

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Phú Quý	-	626.420.000
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	-	629.581.010
- Công ty TNHH vỏ xe Nguyễn Huy	32.560.000	-
- Các nhà cung cấp khác	31.175.000	31.175.000
Cộng	63.735.000	1.287.176.010

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	47.137	764.586
Cộng	47.137	764.586

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	310.331.617	-	3.249.639.128	3.362.029.000	197.941.745	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.268.645	-	833.641.850	1.123.645.343	10.265.152	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.291.566	-	225.308.683	226.384.703	9.215.546	-
Thuế nhà đất , thuế môn bài	-	-	51.298.037	51.298.037	-	-
Tiền thuê đất	-	-	660.631.562	1.156.105.233	-	495.473.671
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	122.593.250	122.593.250	-	-
Cộng	620.891.828	0	5.143.112.510	6.042.055.566	217.422.443	495.473.671

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5%; 8% và 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ dự tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.885.681	8.069.963.469
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	232.323.568	806.478.108
- Các khoản điều chỉnh giảm	666.667	-
Thu nhập chịu thuế	4.159.875.916	8.876.441.577
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	4.159.875.916	8.876.441.577
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	831.975.183	1.775.288.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2022	1.666.667	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	833.641.850	1.775.288.316

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động

16. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
17a) Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201.000.000	201.000.000
- Cổ tức phải trả	16.800.200	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	665.518.510	592.057.660
Cộng	883.318.710	793.057.660

17b) Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

18) Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 02 đính kèm

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Các cổ đông khác	64.884.000.000	64.884.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

18c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	4.137,82	4.151,02
- USD	4.137,82	4.151,02

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	150.476.192	415.828.574
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.932.121.895	74.580.011.135
Cộng	59.082.598.087	74.995.839.709

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	122.450.000	358.602.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.273.810.940	57.224.911.809
Cộng	50.396.260.940	57.583.513.914

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	3.935.542.090	2.858.452.591
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.205.067
Cộng	3.935.542.090	2.861.657.658

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275	-
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài		

hạn	(164.997.557)	(104.521.535)
Cộng	(164.997.282)	(104.521.535)
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	936.879.948	1.112.666.292
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.558.072	120.783.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.682.260	60.682.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.284.617	90.315.933
Chi phí bằng tiền khác	34.229.331	61.266.597
Cộng	1.154.634.228	1.445.714.567
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.365.167.407	5.188.046.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	262.544.058	336.906.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	452.200.942	452.721.192
Thuế, phí và lệ phí	834.522.849	1.825.470.191
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.509.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.930.908	670.502.219
Chi phí bằng tiền khác	1.125.347.432	1.485.538.851
Cộng	7.704.713.596	9.960.695.915
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	2.982.701	763

Cộng	2.982.701	763
8. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí tiền bồi thường	1.945.468	653.478.108
Chi phí khác	1.680.247	43.590.771
Cộng	3.625.715	697.068.879
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.093.243.831	6.276.901.667
- Điều chỉnh giảm	-	1.255.380.333
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	-	(1.255.380.333)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.093.243.831	5.021.521.334
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	364
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.920.623.067	10.818.261.216
Chi phí nhân công	24.351.716.008	30.726.633.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.160.820.784	7.023.237.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.429.224.511	17.313.453.768
Chi phí khác	2.050.086.817	2.476.902.136
Cộng	58.912.471.187	68.358.488.093

VII – Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất cứ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận .

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Hà Nội	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Bảo	An Giang	Thành viên Hội đồng Quản Trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

TT Các bên liên quan

Giá trị giao dịch (đồng)

Từ 01/01/2023

đến 31/12/2023

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ông Nguyễn Quốc Bảo

-

b) Cổ tức phải trả

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước

-

3.2 Số dư với các bên liên quan

Giá trị giao dịch (đồng)

Từ 01/01/2023

đến 31/12/2023

TT

Các bên liên quan

Nội dung

Phải thu/ (phải trả)

VND

1. Nợ phải thu

Ông Nguyễn Quốc Bảo

Phải thu khách hàng

-

2. Nợ phải trả

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước

Phải trả về cổ tức

-

3.3 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình


các cá nhân này:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên

		Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023			Cộng thu nhập
		Tiền lương	Phụ cấp	Thù lao	
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT	-	-	72.000.000	72.000.000
- Ông Bùi Thành Hiệp	- Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	477.440.600	15.360.000	60.000.000	552.800.600
- Ông Trần Văn Cam	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	255.771.750	13.560.000	48.000.000	317.331.750
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	- Thành viên HĐQT	-	-	48.000.000	48.000.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	-	-	48.000.000	48.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	- Phó Tổng Giám đốc - Trưởng ban Kiểm soát	255.771.750	13.560.000	-	269.331.750
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Thành viên ban Kiểm soát	-	-	36.000.000	36.000.000
- Bà Trần Thị Thuý Hạnh	- Thành viên ban Kiểm soát	121.631.730	8.760.000	24.000.000	154.391.730
- Ông Phạm Văn Thành	- Thành viên ban Kiểm soát	148.660.990	12.360.000	24.000.000	185.020.990
Cộng		1.259.276.820	63.600.000	360.000.000	1.682.876.820

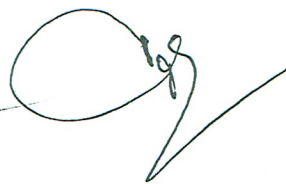
Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính : VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	83.925.433.728	6.944.059.376	96.987.104.632	187.856.597.736
mua trong kỳ	0	0	490.000.000	490.000.000
Số cuối kỳ	83.925.433.728	6.944.059.376	97.477.104.632	188.346.597.736
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.082.424.633	3.188.536.503	19.291.339.839	23.562.300.975
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	54.888.583.690	6.101.087.936	67.020.521.090	128.010.192.716
Khấu hao trong kỳ	2.453.952.262	250.713.048	4.456.155.474	7.160.820.784
Số cuối quý	57.342.535.952	6.351.800.984	71.476.676.564	135.171.013.500
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.036.850.038	842.971.440	29.966.583.542	59.846.405.020
Số cuối kỳ	26.582.897.776	592.258.392	26.000.428.068	53.175.584.236

Người lập

Lâm Ngọc Strong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trui Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	5.149.741.877	5.306.750.165	148.456.492.042
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.276.901.667	6.276.901.667
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	265.337.508	(1.304.750.165)	(1.039.412.657)
chia cổ tức trong năm trước	-	-	(4.002.000.000)	(4.002.000.000)
Số dư cuối năm trước	138.000.000.000	5.415.079.385	6.276.901.667	149.691.981.052
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	5.415.079.385	6.276.901.667	149.691.981.052
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.093.243.831	3.093.243.831
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	313.845.083	(313.845.083)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.257.256.584)	(1.257.256.584)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(4.705.800.000)	(4.705.800.000)
Số dư cuối quý	138.000.000.000	5.728.924.468	3.093.243.831	146.822.168.299

Người lập



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đài Thành Hiệp